**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**
CAMAU TRADING JOINT STOCK COMPANY - CAMEX
*Trụ sở chính* :*70-72 Đề Thám - P2 - TP.Cà Mau*
*Điện thoại* : *(0780) 3839220 –3 822678 - 3822847*
*Fax* : *(0780) 3834358 - 3836893*
*Email:* : *tncm@tncm.com.vn; website: www.tncm.com.vn*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

**Qúy III Năm 2009**

## I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | NỘI DUNG | MÃ SỐ | SỐ DƯ ĐẦU NĂM | SỐ DƯ CUỐI KỲ |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Tài sản ngắn hạn** | 100 | **196,425,545,884** | **192,693,179,457** |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 41,682,517,909 | 32,568,703,217 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 2,000,000,000 | 9,000,000,000 |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 43,456,750,793 | 55,853,105,484 |
| 4 | Hàng tồn kho | 140 | 99,929,434,018 | 87,646,469,628 |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 9,356,843,164 | 7,624,901,128 |
| **II** | **Tài sản dài hạn** | 200 | **56,907,411,452** | **60,564,632,412** |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | |
| 2 | Tài sản cố định | 220 | | |
| | - Tài sản cố định hữu hình | 221 | 28,161,162,839 | 31,031,147,674 |
| | - Tài sản cố định vô hình | 227 | 25,548,932,185 | 26,741,809,688 |
| | - Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | |
| | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 5,089,913 | 5,089,913 |
| 3 | Bất động sản đầu tư | 240 | | |
| 4 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 1,709,088,000 | 1,741,350,000 |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | 260 | 1,483,138,515 | 1,045,235,137 |
| **III** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | 270 | **253,332,957,336** | **253,257,811,869** |
| **IV** | **Nợ phải trả** | 300 | **167,330,983,331** | **151,344,868,721** |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 310 | 167,202,127,443 | 151,301,387,242 |
| 2 | Nợ dài hạn | 320 | 128,855,888 | 43,481,479 |
| **V** | **Vốn chủ sở hữu** | 400 | **86,001,974,005** | **101,912,943,148** |
| 1 | Vốn chủ sở hữu | 410 | **82,534,451,089** | **99,953,115,413** |
| | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 70,000,000,000 | 70,000,000,000 |
| | - Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | |
| | - Cổ phiếu quỹ | 414 | | |
| | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | |
| | - Chênh lệch tỷ giá hối đối | 416 | | |
| | - Các quỹ | 417 | 5,039,284,646 | 4,443,784,646 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 7,495,166,443 | 25,509,330,767 |
| | - Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | |
| 2 | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | **3,467,522,916** | **1,959,827,735** |
| | - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 431 | 3,467,522,916 | 1,959,827,735 |
| | - Nguồn kinh phí | 432 | | |
| | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | |
| **VI** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | 500 | **253,332,957,336** | **253,257,811,869** |

## II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | NĂM TRƯỚC (31/12/2008) | NĂM NAY (30/09/2009) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **2,973,058,805,244** | **2,099,357,840,949** |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 53,126,530 | 74,771,634 |
| **3** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | **2,973,005,678,714** | **2,099,283,069,315** |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | 2,858,443,975,354 | 2,021,262,931,241 |
| **5** | **LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | **114,561,703,360** | **78,020,138,074** |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 7,430,376,807 | 2,911,886,076 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | 4,027,682,099 | 1,298,642,993 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 23 | 67,433,061,440 | 49,466,837,396 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 20,968,873,238 | 7,879,823,478 |
| **10** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | **29,562,463,390** | **22,286,720,283** |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | 9,666,148,184 | 11,080,411,629 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | 520,778,101 | 18,039,441 |
| 13 | **Lợi nhuận khác** | **40** | **9,145,370,083** | **11,062,372,188** |
| **14** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | **38,707,833,473** | **33,349,092,471** |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 51 | 10,852,180,286 | 8,221,413,912 |
| **16** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN** | **60** | **27,855,653,187** | **25,127,678,559** |
| **17** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **3,979** | **3,590** |

## V. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVỊ | NĂM TRƯỚC (31/12/2008) | NĂM NAY (30/09/2009) |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Cơ cấu tài sản** | | | |
| | - Tài sản dài hạn/ Tổng Tài sản | % | 22.46 | 23.91 |
| | - Tài sản ngắn hạn/ Tổng Tài sản | % | 77.54 | 76.08 |
| **2** | **Cơ cấu nguồn vốn** | | | |
| | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn | % | 66.05 | 63.83 |
| | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn | % | 33.95 | 36.17 |
| **3** | **Khả năng thanh toán** | | | |
| | - Khả năng thanh toán nhanh | lần | 0.26 | 0.30 |
| | - Khả năng thanh toán hiện hành | lần | 1.51 | 1.57 |
| **4** | **Tỷ suất lợi nhuận** | | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản | % | 10.99 | 5.80 |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng doanh thu | % | 0.93 | 1.07 |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu | % | 33.75 | 16.39 |

Ngày 15 tháng 10 năm 2009.

**KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÙ CHÍ ANH** | **NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH**